

Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ50,000
Tiềm năng tăng/giảm: 8.9%

Giá cổ phiếu (đồng) (31/7/2025)	45,900
Mã Bloomberg	CTG VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	30,150-46,200
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	45,375
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	246,483
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	9,408
Slg CP lưu hành (tr.đv)	5,370
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	1,611
Slg CP NN được mua (tr.đv)	158
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	30.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	27.1%
Tỷ lệ freefloat	15.8%
Cổ đông lớn	NHNN Việt Nam (64.5%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-24A	12-25F	12-26F
Tổng tài sản (ntđ)	2,385	2,716	3,056
Dư nợ cho vay (ntđ)	1,722	1,997	2,297
Tổng thu nhập HD (ntđ)	81.9	91.2	103
Lợi nhuận thuần (ntđ)	25.3	31.9	36.9
BVPS (đồng)	27,474	32,766	39,065
EPS (đồng)	4,720	5,937	6,874
DPS (đồng)	0	0	0
T.trưởng cho vay KH (%)	16.9	16.0	15.0
T.trưởng thu nhập HD (%)	16.1	11.3	12.5
Tăng trưởng EPS (%)	27.4	25.8	15.8
Tăng trưởng DPS (%)	nm	nm	nm
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	0	0	0
ROAE (%)	18.6	19.7	19.1
ROAA (%)	1.15	1.25	1.28
Tỷ lệ NIM (%)	2.93	2.72	2.84
Tỷ lệ CIR (%)	27.5	27.6	27.5
Hệ số CAR (%)	9.56	9.88	10.3
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1.25	1.20	1.20
LLR/nợ xấu (%)	171	174	161
Hệ số LDR (%)	107	108	109
P/B (lần)	1.67	1.40	1.17
P/E (lần)	9.72	7.73	6.68
Lợi suất cổ tức (%)	0	0	0

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

Vietinbank là ngân hàng vốn nhà nước lớn thứ ba về quy mô dư nợ cho vay.

Chuyên viên phân tích

Phạm Liên Hà, CFA

Giám đốc, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

Nguyễn Thanh Tùng, CFA

Trưởng phòng, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
tung.nguyenthanh@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4869

Q2/2025: Vượt đáng kể dự báo do chi phí dự phòng giảm mạnh

- CTG đã công bố LNTT Q2/2025 đạt 12,1 nghìn tỷ đồng, tăng mạnh 79% và vượt đáng kể dự báo do chi phí dự phòng thấp hơn so với giả định của chúng tôi nhưng ở mức phù hợp. Trong khi đó, tổng thu nhập hoạt động tăng trưởng khiêm tốn và sát với dự báo của chúng tôi.
- Tín dụng vẫn tăng trưởng mạnh mẽ và vững chắc ở mức 10,3% so với đầu năm nhưng sức ép lên tỷ lệ NIM làm hạn chế tăng trưởng thu nhập lãi thuần (chỉ tăng 3%). Thu nhập ngoài lãi tăng mạnh 18% nhờ thu nhập từ thu hồi nợ xấu.
- Chất lượng tài sản cải thiện với tỷ lệ nợ xấu giảm xuống 1,31%. Chi phí dự phòng giảm mạnh 62% chủ yếu nhờ hoàn nhập dự phòng.
- HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu.

Sự kiện: Công bố KQKD Q2/2025

LNTT Q2 của CTG đạt 12,1 nghìn tỷ đồng, tăng 79% so với cùng kỳ và vượt đáng kể cả dự báo của chúng tôi (10 nghìn tỷ đồng) và dự báo của thị trường (10-11 nghìn tỷ đồng). Kết quả vượt trội này chủ yếu nhờ chi phí dự phòng giảm 62% so với cùng kỳ trong khi doanh thu tăng trưởng khiêm tốn 6,5% so với cùng kỳ.

LNTT 6 tháng đầu năm 2025 đạt 18,9 nghìn tỷ đồng, hoàn thành 47,3% dự báo cả năm 2025 và sát với dự báo 6 tháng của chúng tôi, do KQKD của Ngân hàng thường có tính mùa vụ.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 1/8.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD và các chỉ số quan trọng, CTG

Tỷ đồng	Q2/24	Q2/25	% sv cùng kỳ	6T2024	6T2025	% sv cùng kỳ	% 2025 HSCF
Thu nhập lãi thuần	15,339	15,843	3%	30,513	31,318	3%	47%
Thu nhập ngoài lãi	4,302	5,074	18%	8,194	10,053	23%	42%
Lãi thuần HD dịch vụ	1,886	1,434	-24%	3,665	3,045	-17%	42%
Lãi thuần HĐKD ngoại hối	1,186	1,106	-7%	2,530	2,019	-20%	46%
Lãi thuần mua bán trái phiếu	(9)	244	(77)	573		82%	
Thu nhập khác	1,087	2,173	100%	1,865	4,176	124%	37%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	151	117	-23%	210	240	14%	59%
Tổng thu nhập HD	19,640	20,917	7%	38,707	41,370	7%	45%
Chi phí HD	(5,074)	(5,847)	15%	(9,881)	(11,366)	15%	45%
Lợi nhuận HD trước trích lập dự phòng	14,567	15,070	3%	28,826	30,004	4%	45%
Chi phí dự phòng	(7,817)	(2,973)	-62%	(15,866)	(11,084)	-30%	43%
LNTT	6,750	12,097	79%	12,960	18,920	46%	47%
Lợi nhuận thuần	5,365	9,670	80%	10,344	15,089	46%	47%
Tăng trưởng tín dụng so với đầu năm	6.6%	10.3%					
Tỷ lệ NIM	3.00%	2.54%					
Tỷ lệ nợ xấu	1.57%	1.31%					

Nguồn: CTG, HSC

Tín dụng tăng trưởng mạnh mẽ 10,3%

Tín dụng vẫn tăng trưởng lành mạnh ở mức 10,3% so với đầu năm (tăng 5,5% so với quý trước), cao hơn một chút so với bình quân toàn hệ thống (9,9%). Tăng trưởng tín dụng kể từ đầu năm ghi nhận tăng trưởng đều ở tất cả các phân khúc, trong đó tín dụng bán lẻ tăng 10,6%, DNNVV tăng 8,7%, doanh nghiệp lớn tăng 9,2% và doanh nghiệp FDI tăng 14,4%.

Đối với huy động, tổng tiền gửi khách hàng tăng 7,1% so với đầu năm trong khi giấy tờ có giá tăng mạnh 50,3% so với đầu năm, tương đương tổng huy động vốn tăng 10,8% so với đầu năm, nhìn chung phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng.

Tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn tăng 1 điểm phần trăm so với quý trước lên 24,9%, cao hơn bình quân ngành ở mức 22,3%.

Tỷ lệ NIM giảm 7 điểm cơ bản so với quý trước xuống 2,54%

Tỷ lệ NIM giảm 7 điểm cơ bản so với quý trước xuống 2,54% do chi phí huy động tăng 18 điểm cơ bản nhưng được bù đắp một phần nhờ lợi suất gộp phục hồi nhẹ 9 điểm cơ bản. Mặc dù tốc độ thu hẹp của tỷ lệ NIM so với quý trước đã chậm lại trong Q2 so với Q1/2025 (giảm 30 điểm cơ bản) nhưng tốc độ giảm so với cùng kỳ (giảm 46 điểm cơ bản) đã hạn chế tăng trưởng thu nhập lãi thuần - chỉ đạt 3%, thấp hơn so với dự báo của chúng tôi.

Ngoài ra, việc vốn huy động ngày càng phụ thuộc vào giấy tờ có giá có thể đã góp phần làm tăng chi phí huy động của Ngân hàng. Về mặt tích cực, lợi suất gộp phục hồi nhẹ cho thấy nhu cầu tín dụng đang dần cải thiện.

Thu nhập ngoài lãi tăng mạnh nhờ thu nhập từ thu hồi nợ xấu

Thu nhập ngoài lãi tăng 18% so với cùng kỳ chủ yếu nhờ thu nhập khác tăng 100% so với cùng kỳ. Ngoài ra, thu nhập từ thu hồi nợ xấu đạt 2,1 nghìn tỷ đồng trong Q2/2025 (tăng 46% so với cùng kỳ) và đạt tổng cộng 4 nghìn tỷ đồng trong 6 tháng đầu năm 2025, góp phần củng cố khả năng hoàn thành kế hoạch thu nhập từ thu hồi nợ xấu cả năm đạt tối thiểu 10 nghìn tỷ đồng.

Tuy nhiên, lãi thuần HĐ dịch vụ gây thất vọng, giảm 24% so với cùng kỳ, so với xu hướng đi ngang tại các NHTM khác trong phạm vi phân tích của chúng tôi.

Chất lượng tài sản cải thiện đáng kể

Chất lượng tài sản cải thiện đáng kể trong quý với tỷ lệ nợ xấu giảm xuống 1,31% từ 1,55% tại thời điểm cuối Q1/2025, một phần do một khách hàng doanh nghiệp vật liệu xây dựng tái cấu trúc giúp một số khoản vay được chuyển về nhóm 1 từ nhóm nợ xấu, từ đó Ngân hàng ghi nhận hoàn nhập dự phòng. Mặc dù CTG không chia sẻ chi tiết về giá trị khoản vay hoặc quy mô hoàn nhập, nhưng tác động là rất đáng kể - thúc đẩy chi phí dự phòng giảm 62% so với cùng kỳ và giảm 63% so với quý trước.

Tổng cộng, CTG đã trích lập 11,1 nghìn tỷ đồng dự phòng trong 6 tháng đầu năm 2025, hoàn thành 43% dự báo cả năm của chúng tôi và 44-55% kế hoạch của BLĐ (20-25 nghìn tỷ đồng). Tỷ lệ nợ nhóm 2 cũng cải thiện, giảm từ 1,39% xuống 0,96%, trong khi tỷ lệ bao phủ nợ xấu LLR ổn định ở mức 135% - mức cao thứ hai trong số các NHTM trong phạm vi phân tích của chúng tôi và cao hơn đáng kể so với bình quân ngành ở mức 82%.

HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu

Sau khi giá cổ phiếu tăng 23,4% trong 3 tháng qua, CTG đang giao dịch với P/B dự phóng năm 2025 là 1,4 lần – cao hơn 8% so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 1,31 lần và thấp hơn 11% so với ngân hàng tương đồng nhất BID (Mua vào, giá mục tiêu 42.500đ) (1,58 lần). Hệ số ROE dự phóng năm

2025 của CTG đạt 17,8%, cao hơn so với BID (17,2%) và bình quân ngành (15,3%).

Mặc dù KQKD cốt lõi 6 tháng đầu năm 2025 nhìn chung sát với dự báo do có tính mùa vụ nhưng việc cổ phiếu CTG được định giá lại ở mặt bằng cao hơn trong thời gian gần đây đã làm giảm tiềm năng tăng giá. Do đó, HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu cho CTG.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (nghìn tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Thu nhập lãi	133	124	140	166	192
Chi phí lãi	(79.7)	(62.1)	(72.4)	(86.6)	(98.4)
Thu nhập lãi thuần	53.0	62.4	67.3	79.7	93.3
Lãi thuần HĐ dịch vụ	7.11	6.70	7.17	7.79	8.47
Lãi thuần HĐ KDNH	4.25	4.20	4.41	4.63	4.86
Lãi/lỗ từ mua bán CK	0.14	(0.20)	0.70	0.15	0.15
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	0.29	0.39	0.41	0.43	0.45
Thu nhập khác	5.80	8.42	11.2	9.83	10.4
Tổng thu nhập HĐ	70.5	81.9	91.2	103	118
Chi phí HĐ	(20.4)	(22.5)	(25.2)	(28.2)	(31.7)
LN trước dự phòng	50.1	59.4	66.0	74.3	85.9
Chi phí dự phòng	(25.1)	(27.6)	(26.0)	(28.0)	(32.0)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	25.0	31.8	40.0	46.3	53.9
Chi phí thuế TNDN	(4.94)	(6.28)	(8.01)	(9.27)	(10.8)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(0.14)	(0.13)	(0.14)	(0.15)	(0.16)
Lợi nhuận thuần	19.9	25.3	31.9	36.9	43.0
EPS (đồng)	3,706	4,720	5,937	6,874	8,006
DPS (đồng)	0	0	0	0	0
Sig CP bình quân (triệu đv)	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370
Sig CP cuối kỳ (triệu đv)	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370
Sig CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370

Bảng cân đối kế toán (nghìn tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	9.76	11.1	19.4	21.1	24.0
Tiền gửi tại NHNN	40.6	34.4	38.8	46.3	52.8
Tiền gửi tại các TCTD khác	280	378	416	437	459
Chứng khoán kinh doanh	2.49	2.80	2.80	2.96	3.05
Các công cụ tài chính phái sinh	0	0	0	0	0
Số dư cho vay thuần	1,446	1,685	1,956	2,253	2,569
Tổng dư nợ cho vay	1,473	1,722	1,997	2,297	2,619
Dự phòng rủi ro	(27.8)	(36.7)	(41.7)	(44.4)	(49.7)
Chứng khoán đầu tư	181	215	224	234	247
CK đầu tư sẵn sàng để bán	181	189	198	208	218
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	0.86	26.6	26.6	26.6	29.3
Dự phòng rủi ro	(0.25)	(0.59)	(0.59)	(0.59)	(0.59)
Đầu tư dài hạn	3.43	3.93	3.93	3.93	3.93
Tài sản cố định	10.1	10.0	9.86	9.73	9.59
Tài sản khác	59.6	44.7	45.6	47.9	52.7
Tổng tài sản	2,033	2,385	2,716	3,056	3,421
Nợ phải trả	1,907	2,237	2,539	2,845	3,170
Tiền gửi của NHNN	21.8	154	162	113	68.0
Tiền gửi của các TCTD khác	304	276	295	331	354
Tổng tiền gửi KH	1,411	1,606	1,847	2,106	2,401
Trái phiếu và CCTG	115	152	182	237	284
Nợ khác	53.8	48.1	52.7	57.7	63.3
Vốn chủ sở hữu	125	148	176	210	249
Vốn điều lệ	53.7	53.7	53.7	53.7	53.7
Thặng dư vốn cổ phần	8.97	8.97	8.97	8.97	8.97
Lợi nhuận giữ lại	42.4	58.4	80.7	107	137
Quỹ & vốn khác của CSH	20.0	26.5	32.6	40.4	49.5
Lợi ích cổ đông thiểu số	0.86	0.97	1.11	1.26	1.42
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	2,033	2,385	2,716	3,056	3,421
BVPS (đồng)	23,279	27,474	32,766	39,065	46,458

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	12.4	17.4	13.9	12.5	12.0
Tăng trưởng cho vay KH (%)	15.6	16.9	16.0	15.0	14.0
Tăng trưởng huy động KH (%)	12.9	13.9	15.0	14.0	14.0
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	13.9	15.2	15.4	15.4	14.6
Tăng trưởng VCSH (%)	16.2	18.0	19.3	19.2	18.9
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	10.8	17.8	7.89	18.4	17.0
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	6.51	10.3	11.6	12.2	12.2
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	11.5	18.5	11.2	12.6	15.6
Tăng trưởng LNTT (%)	18.3	27.1	26.0	15.7	16.4
Tăng trưởng LN thuần (%)	17.6	27.4	25.8	15.8	16.5

Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	3.67	3.71	3.57	3.55	3.63
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(1.06)	(1.02)	(0.99)	(0.98)	(0.98)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	94.7	96.3	97.2	97.2	97.2
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	2.86	3.31	3.65	4.07	4.62
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	17.8	22.7	28.6	33.1	38.5

Chỉ số định giá					
P/E (lần)	12.4	9.72	7.73	6.68	5.73
P/B (lần)	1.97	1.67	1.40	1.17	0.99
Lợi suất cổ tức (%)	0	0	0	0	0

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	28.2	30.9	35.0	36.0	36.6
ROAA (%)	1.04	1.15	1.25	1.28	1.33
ROAE (%)	17.1	18.6	19.7	19.1	18.7
Chi phí huy động BQ (%)	4.55	3.07	3.10	3.29	3.34
Lợi suất góp BQ (%)	7.30	5.85	5.64	5.93	6.09
Lợi suất thuần (%)	2.75	2.78	2.54	2.65	2.75
Tỷ lệ NIM (%)	2.91	2.93	2.72	2.84	2.96
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	10.1	8.17	7.86	7.60	7.20
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	75.1	76.2	73.8	77.7	79.3
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	14.9	15.6	18.3	14.7	13.5
Tỷ lệ CIR (%)	29.0	27.5	27.6	27.5	26.9
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	0	0	0	0	0

Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	9.31	9.56	9.88	10.3	10.8
VCSH/Tổng TS (%)	6.15	6.18	6.48	6.87	7.29
Đòn bẩy vốn (lần)	16.3	16.2	15.4	14.6	13.7

Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1.13	1.25	1.20	1.20	1.20
Hệ số LLR (%)	167	171	174	161	158

Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	104	107	108	109	109
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	16.6	13.6	12.7	12.4	11.7
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	72.5	72.2	73.5	75.2	76.5

Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	1,116	1,116	1,116	1,116	1,116
Số lượng nhân viên	24,642	24,731	24,978	25,228	25,480

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn